

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Nghĩa
Ông Tôn Quốc Bình
Bà Hoàng Ngọc Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Ngọc Hà
Ông Nguyễn Phi Hùng

Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Ngọc Hà
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

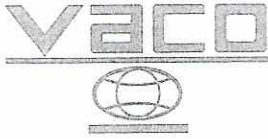
**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 02 -03- 2017

Số CT: 5... Quyền số: 01...SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Kỳ**



Số: *OM* /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.457.575.709	24.988.124.912
I. Tiền	110	5	99.344.371	80.343.880
1. Tiền	111		99.344.371	80.343.880
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.496.140.086	13.694.361.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.495.359.310	13.655.914.711
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	5.047.207
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		780.776	33.399.546
III. Hàng tồn kho	140	7	16.447.705.207	10.511.284.851
1. Hàng tồn kho	141		16.447.705.207	11.351.028.604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(839.743.753)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.386.045	702.134.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	49.369.134	133.149.478
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	13	365.016.911	568.985.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.155.264.878	48.715.033.588
I. Tài sản cố định	220		44.609.043.625	47.888.665.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.614.672.356	28.600.601.799
- Nguyên giá	222		34.301.590.141	34.257.359.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.686.917.785)	(5.656.757.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.994.371.269	19.288.063.361
- Nguyên giá	228		20.190.132.021	20.190.132.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.195.760.752)	(902.068.660)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.433.377	55.088.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	47.433.377	55.088.882
III. Tài sản dài hạn khác	260		498.787.876	771.279.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	498.787.876	771.279.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.612.840.587	73.703.158.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.201.831.471	49.809.469.902
I. Nợ ngắn hạn	310		43.126.350.535	37.635.568.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.878.607.687	24.274.044.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.222.902	27.941.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	17.603.425.775	8.591.888.060
4. Phải trả người lao động	314		865.090.779	616.486.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		184.200.072	152.797.929
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		74.234.150	87.776.534
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3.424.000.000	3.749.580.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.569.170	135.054.170
II. Nợ dài hạn	330		9.075.480.936	12.173.900.936
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	9.075.480.936	12.173.900.936
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.411.009.116	23.893.688.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	25.411.009.116	23.893.688.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.752.000.000	21.752.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.752.000.000	21.752.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.904.290.336	2.904.290.336
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		754.718.780	(762.601.738)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(762.601.738)	3.762.077.862
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.517.320.518	(4.524.679.600)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		77.612.840.587	73.703.158.500



Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 1 năm 2016



Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng





Hoàng Ngọc Hà
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		538.651.069.688	742.808.166.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.547.972	1.139.012.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	538.557.521.716	741.669.154.070
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	522.163.266.241	730.556.828.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.394.255.475	11.112.325.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.729.731	8.513.678
7. Chi phí tài chính	22	21	1.672.836.678	1.780.271.942
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.614.092.774	1.754.851.146
8. Chi phí bán hàng	25	22	10.618.455.552	12.163.064.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.541.996.155	1.976.101.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.569.696.821	(4.798.599.058)
11. Thu nhập khác	31		47.623.697	298.916.876
12. Chi phí khác	32		100.000.000	24.997.418
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(52.376.303)	273.919.458
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.517.320.518	(4.524.679.600)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.517.320.518	(4.524.679.600)
17. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	25	698	(2.080)

[Signature]

Đỗ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Thái Nguyên, ngày 20 tháng 1 năm 2017

[Signature]

Đỗ Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hà
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.517.320.518	(4.524.679.600)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.323.852.040	3.287.704.384
Các khoản dự phòng	3	(839.743.753)	814.107.518
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8.729.731)	(8.513.678)
Chi phí lãi vay	6	1.614.092.774	1.754.851.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.606.791.848	1.323.469.770
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(1.597.810.294)	1.889.363.048
Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10	(5.096.676.603)	(4.577.308.349)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.338.770.345	5.170.352.831
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	356.272.014	561.589.495
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.634.890.703)	(1.734.053.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.106.203.115)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(117.485.000)	(638.229.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.854.971.607	888.981.463
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(420.700.847)	(7.974.589.221)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.729.731	8.513.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(411.971.116)	(7.966.075.543)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.014.380.936	25.066.925.752
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.438.380.936)	(18.506.544.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.424.000.000)	6.560.380.936
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	19.000.491	(516.713.144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	80.343.880	597.057.024
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	99.344.371	80.343.880

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 1 năm 2017

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Hoàng Ngọc Hà
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Cảng Xăng dầu Thái Hà theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4600409345 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 11/06/2007; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/06/2011. Vốn điều lệ của Công ty là 21.752.000.000 VND, tương đương 2.175.200 cổ phần.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2016 là 41 người (tại ngày 31/12/2015 là 35 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm dầu mỡ nhờn;
- Mua bán khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; Mua bán sắt thép xây dựng; Mua bán xi măng;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô; Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Cảng sông; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Xây dựng dân dụng, giao thông; Thủy lợi; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác, mua bán cát sỏi; Mua bán than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn tổng nợ ngắn hạn là khoảng 10,6 tỷ đồng, cho thấy việc mất cân đối trong khả năng thanh toán của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này và đã có các kế hoạch gia hạn các khoản nợ tới hạn thanh toán trong năm tới, đẩy mạnh kinh doanh nhằm tăng trưởng doanh thu và kiểm soát tốt nhằm giảm chi phí để tăng lãi từ hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Mặt khác, khoản công nợ phải trả ngắn hạn chủ yếu là của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Là công ty mẹ, nên có thể gia hạn nợ khi cần thiết.

Các bên liên quan

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (PVOil);
- Các đơn vị thành viên và có vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam;
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi: Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi là bên liên quan của Công ty do mối quan hệ nhân thân - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi là cha đẻ của Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty và cũng là cổ đông góp vốn vào Công ty;
- Các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u> (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 06
Thiết bị quản lý	6
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng được ghi nhận theo Báo cáo thẩm định giá bất động sản.

Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định bao gồm cả quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn, Công ty đang trích khấu hao đối với tài sản vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn dựa trên thời của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê cửa hàng xăng dầu thể hiện số tiền thuê cửa hàng đã được trả trước. Tiền thuê cửa hàng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng và cửa hàng xăng dầu.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm xe và cháy nổ tại các cửa hàng xăng dầu phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ tính thuế phát sinh năm 2015 còn lại là 2.775.359.082 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa là 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Trong báo cáo này, Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho số lỗ này do Công ty chưa chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong những năm tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	82.316.085	60.146.458
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.028.286	20.197.422
	99.344.371	80.343.880

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.495.359.310	13.655.914.711
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bì	6.678.307.429	6.494.102.380
Doanh nghiệp Xăng dầu Mạnh Hùng	1.998.702.300	2.000.000.000
Cty TNHH MTV CN Hoá chất mỏ Việt Bắc MICCO	587.425.993	709.344.578
Công ty Cổ phần Gang thép Gia Sàng	1.493.415.915	1.499.303.565
Các đối tượng khác	4.737.507.673	2.953.164.188
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	6.678.432.893	6.494.227.844

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	48.179.861	-	7.480.000	-
Hàng hoá	16.399.525.346	-	11.343.548.604	(839.743.753)
	16.447.705.207	-	11.351.028.604	(839.743.753)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	49.369.134	133.149.478
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	49.369.134	133.149.478
Dài hạn	498.787.876	771.279.546
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	495.000.000	675.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	93.212.876
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	3.787.876	3.066.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				Tổng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	30.017.341.604	1.872.196.242	1.739.452.121	628.369.669	34.257.359.636
Mua trong năm	-	-	-	36.575.000	36.575.000
XDCB hoàn thành	7.655.505	-	-	-	7.655.505
Tăng, giảm khác	509.769.669	-	-	(509.769.669)	-
Số cuối năm	30.534.766.778	1.872.196.242	1.739.452.121	155.175.000	34.301.590.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số đầu năm	3.087.914.793	932.526.008	1.212.378.017	423.939.019	5.656.757.837
Khấu hao trong kỳ	2.739.540.108	149.157.960	121.695.216	19.766.664	3.030.159.948
Tăng, giảm khác	383.307.543	-	-	(383.307.543)	-
Số cuối năm	6.210.762.444	1.081.683.968	1.334.073.233	60.398.140	8.686.917.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số cuối năm	24.324.004.334	790.512.274	405.378.888	94.776.860	25.614.672.356
Số đầu năm	26.929.426.811	939.670.234	527.074.104	204.430.650	28.600.601.799

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 978.790.950 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 978.790.950 VND).

Theo thuyết minh số 15, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 14.118.675.940 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị quyền sử dụng	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	20.190.132.021	20.190.132.021
Xây dựng cơ bản bàn giao	-	-
Số cuối năm	20.190.132.021	20.190.132.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ		
Số đầu năm	902.068.660	902.068.660
Khấu hao trong năm	293.692.092	293.692.092
Số cuối năm	1.195.760.752	1.195.760.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số cuối năm	18.994.371.269	18.994.371.269
Số đầu năm	19.288.063.361	19.288.063.361

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AN 900432-15920 m2 được trích khấu hao, các tài sản còn lại không trích khấu hao do quyền sử dụng đất là không thời hạn.

Theo thuyết minh số 15, quyền sử dụng đất tại một vài lô đất của Công ty đã được mang đi thế chấp. Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thể chấp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 12.517.482.513 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng được theo dõi của công trình Cụm cảng Đa Phúc.
 Cụ thể:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	47.433.377	47.433.377	55.088.882	55.088.882
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	47.433.377	47.433.377	55.088.882	55.088.882
<u>Trong đó:</u> Công trình Cụm cảng Đa Phúc	47.433.377	47.433.377	55.088.882	55.088.882

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.878.607.687	20.878.607.687	24.274.044.539	24.274.044.539
Tổng Công ty Dầu Việt nam	20.022.224.443	20.022.224.443	23.390.016.703	23.390.016.703
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	58.537.530	58.537.530	291.695.747	291.695.747
Các đối tượng khác	797.845.714	797.845.714	592.332.089	592.332.089
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	20.080.761.973	20.080.761.973	15.104.091.361	15.353.161.361

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.608.595.924	5.563.855.816	4.044.740.108
Thuế thu nhập cá nhân	38.583.911	40.475.413	42.771.556	36.287.768
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.236.860	2.236.860	-
Các loại thuế khác	8.553.304.149	101.659.262.850	96.690.169.100	13.522.397.899
	8.591.888.060	111.313.571.047	102.302.033.332	17.603.425.775
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	203.968.328	203.968.328	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	365.016.911	-	-	365.016.911
	568.985.239	203.968.328	-	365.016.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	53.090.900.000	53.090.900.000	-	-
- Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Việt Nam- CN Nam Thái Nguyên	-	-	53.090.900.000	53.090.900.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.424.000.000	3.424.000.000	3.749.580.000	3.424.000.000	3.749.580.000	3.749.580.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Việt Nam- CN Nam Thái Nguyên (i)	3.424.000.000	3.424.000.000	-	3.424.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Ba Đình	-	-	3.749.580.000	-	3.749.580.000	3.749.580.000
Cộng	3.424.000.000	3.424.000.000	56.840.480.000	56.514.900.000	3.749.580.000	3.749.580.000

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.075.480.936	9.075.480.936	19.021.900.936	15.923.480.936	12.173.900.936	12.173.900.936
- Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Việt Nam- CN Nam Thái Nguyên (i)	9.075.480.936	9.075.480.936	6.848.000.000	15.923.480.936	-	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Ba Đình	-	-	12.173.900.936	-	12.173.900.936	12.173.900.936

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3011199/HĐTD ngày 26/01/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên và Công ty:
- Số tiền vay 17.135.146.724 VND;
 - Mục đích vay:
 - Cho vay tái cấu trúc dư nợ khoản vay đầu tư xây dựng kho cảng Xăng dầu Đa Phúc tại tổ chức tín dụng với số tiền tối đa là 16.054.830.936 VND;
 - Cho vay thanh toán theo khối lượng thực tế còn nợ nhà thầu, số tiền tối đa là 1.080.315.788 VND;
 - Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên.
 - Lãi suất: Áp dụng theo nguyên tắc thả nổi, bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên độ tối thiểu 3%/ năm. Điều chỉnh định kỳ vào các ngày 01/06, 01/12. Kỳ điều chỉnh đầu tiên vào ngày 01/06/2016. Lãi suất hiện tại: 9,5%/ tháng (được áp dụng tới hết 31/05/2016)
 - Biện pháp đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 908860 ngày 25/11/2008 do UBND thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp; quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 900431 ngày 25/11/2008 do UBND thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Biện pháp đảm bảo tiền vay (Tiếp theo): Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và tài sản và vật kiến trúc trên đất tại công trình “Kho cảng Xăng dầu Đa Phúc” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 218152 ngày 19/05/2016 do UBND thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 908859 ngày 25/11/2008 do UBND thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp; quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 079622 ngày 09/06/2015 do UBND thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp.

Và hệ thống máy móc thiết bị tại Kho cảng xăng dầu Đa Phúc theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 04, 05 và 06/2016/301119/HĐBĐ ngày 07/09/2016, hợp đồng số 07, 08 và 09/2016/301119/HĐBĐ ngày 12/12/2016.

Lịch trả nợ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.424.000.000	3.749.580.000
Trong năm thứ hai	3.424.000.000	3.749.580.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.651.480.936	8.424.320.936
Sau năm năm	-	-
	12.499.480.936	15.923.480.936
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(3.424.000.000)</i>	<i>(3.749.580.000)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	9.075.480.936	12.173.900.936

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.752.000.000	2.326.368.334	5.061.921.867	29.140.290.201
- Lỗ trong năm	-	-	(4.524.679.600)	(4.524.679.600)
- Phân phối lợi nhuận	-	577.922.002	(1.299.844.005)	(721.922.003)
Số dư đầu năm nay	21.752.000.000	2.904.290.336	(762.601.738)	23.893.688.598
- Lãi trong năm	-	-	1.517.320.518	1.517.320.518
Số dư cuối năm	21.752.000.000	2.904.290.336	754.718.780	25.411.009.116

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty dầu Việt Nam	11.092.500.000	11.092.500.000	51,0%
Bà Nguyễn Thị Hòa	8.483.900.000	8.483.900.000	39,0%
Ông Hoàng Văn Bi	1.000.000.000	1.000.000.000	4,6%
Bà Hoàng Ngọc Hà	1.175.600.000	1.175.600.000	5,4%
	21.752.000.000	21.752.000.000	100,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hàng hóa xăng dầu nhận giữ hộ			
Xăng A92 - DNTN Hòa Bi	Lít 15 độ C	171.082	-
Xăng A92 - Các đối tượng khác	Lít thực tế	805.208	-
Dầu DO - DNTN Hòa Bi	Lít 15 độ C	217.499	-
Dầu DO - Các đối tượng khác	Lít thực tế	103.982	-

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
a) Doanh thu	538.651.069.688	742.808.166.845
- Doanh thu bán hàng hoá	538.371.063.097	742.330.827.329
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	280.006.591	477.339.516
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	303.106.027.104	337.539.388.833
Các khoản giảm trừ doanh thu	93.547.972	1.139.012.775
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	1.114.324.629
- Giảm giá hàng bán	2.662.636	22.964
- Hàng bán bị trả lại	90.885.336	24.665.182

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	522.163.266.241	729.742.721.297
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	814.107.518
	522.163.266.241	730.556.828.815

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.445.717.309	2.565.433.769
Chi phí nhân công	4.774.861.236	4.291.037.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.323.852.040	3.287.704.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.542.623.802	5.461.255.688
Chi phí khác bằng tiền	73.397.320	696.614.133
	13.160.451.707	16.302.045.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.614.092.774	1.754.851.146
Lãi phạt chậm trả	58.743.904	25.420.796
	1.672.836.678	1.780.271.942

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.625.506.511	1.120.219.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	182.134.462	80.898.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	308.125.296	264.539.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.397.566	426.509.263
Các khoản chi phí QLDN khác	10.832.320	83.933.869
	2.541.996.155	1.976.101.064
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.149.349.229	3.170.817.790
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	319.908.869	611.829.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.015.726.744	3.023.164.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.070.905.710	5.352.274.144
Các khoản chi phí bán hàng khác	62.565.000	4.978.861
	10.618.455.552	12.163.064.985

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	1.517.320.518	(4.524.679.600)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	232.000.000	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	232.000.000	-
Chuyển lỗ	(1.749.320.518)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(4.524.679.600)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản mục sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi lũy kế có thể chuyển lỗ	2.775.359.082	4.524.679.600
Cộng	2.775.359.082	4.524.679.600

Đây là khoản lỗ tính thuế của năm 2015 (chưa quyết toán thuế), thời hạn được chuyển lỗ của khoản lỗ này đến năm 2020.

25. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế	1.517.320.518	(4.524.679.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Thường ban điều hành	-	-
Lợi nhuận/ (Lỗ) để tính lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.517.320.518	(4.524.679.600)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi / (lỗ) trên cổ phiếu	2.175.200	2.175.200
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	698	(2.080)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu		

Năm 2016, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thường ban điều hành.

26. NGHIỆP VỤ PHÁT SINH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
DNTN Hoà Bi	218.673.742.214	275.496.931.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	621.146.273	2.332.418.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	21.950.540.418	6.622.892.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	24.861.545.300	6.730.265.016
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	18.811.782.391	34.045.077.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.337.050.509	12.311.803.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.486.227.273	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	363.992.726	-
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	448.095.491.525	684.358.285.717
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	4.141.338.817	6.605.897.063
Công ty CP vận tải xăng dầu dầu khí Việt Nam	2.027.637.812	4.327.941.062
DNTN Hòa Bi	1.793.531.611	272.030.454
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.065.618.000	29.133.411.128
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	213.301.562	64.902.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ PHÁT SINH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Cho vay hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.607.237.462	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.001.779.125	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.849.782.655	438.696.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	18.618.899	5.032.171.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	186.591.909
Nhận lại hàng cho vay		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.607.237.462	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.001.779.125	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.849.782.655	438.696.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	18.618.899	5.032.171.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	186.591.909
Đi vay hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	4.651.682.748	505.915.850
Công ty TNHH Xăng dầu Quyết Tiến	1.700.987.432	-
DNTN Hòa Bi	1.432.164.342	7.905.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	984.500.000	200.749.020
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	28.944.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	-	194.476.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	230.024.330
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	49.846.604
Trả lại hàng vay		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	4.651.682.748	505.915.850
Công ty TNHH Xăng dầu Quyết Tiến	1.700.987.432	-
DNTN Hòa Bi	1.432.164.342	7.905.454.545
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	984.500.000	200.749.020
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	28.944.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	-	194.476.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	230.024.330
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	49.846.604

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi	6.678.307.429	6.494.102.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	125.464	125.464
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	20.022.224.443	14.785.465.614
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi	-	26.930.000
Công ty CP vận tải xăng dầu dầu khí Việt Nam	58.537.530	291.695.747

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị	379.315.216	524.130.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 104.750.000 VND (năm 2015 là 488.875.847 VND), là số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp để thực hiện xây dựng tài sản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê cửa hàng xăng dầu như sau:

- Hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu Thuận Thành số 67-HĐTTS/DKTN giữa Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi ngày 01/5/2012 về việc thuê trọn gói cửa hàng xăng dầu của Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi tại địa bàn xã Thuận Thành, thị xã Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn thuê là 5 năm từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê trọn gói là 7.000.000 VND/tháng. Thanh toán 1 lần hàng tháng. Phụ lục hợp đồng số 67.1/PL-HĐTTS/DKTN từ ngày 01/12/2013, thanh toán tiền thuê 1 năm 1 lần sau khi nhận hóa đơn, giá thuê 180.000.000 VND/năm từ ngày 01/01/2014.
- Hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu La Hiên số 66-HĐTTS/DKTN giữa Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi ngày 01/9/2011 về việc thuê trọn gói cửa hàng xăng dầu của Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi tại địa bàn thị trấn La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn thuê tối đa là 5 năm từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê trọn gói là 10.000.000 VND/tháng. Thanh toán 1 tháng 1 lần ngay sau khi nhận hóa đơn GTGT. Phụ lục hợp đồng số 66.1/PL-HĐTTS/DKTN từ ngày 01/01/2014, giá thuê trọn gói là 144.000.000 VND/năm (đã bao gồm thuế GTGT). Thanh toán 1 năm 1 lần sau khi nhận hóa đơn GTGT.
- Hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu Thành Long số 01-HĐTCHXD/DKTN giữa Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thành Long ngày 25/09/2014 về việc thuê toàn bộ cửa hàng xăng dầu Thành Long thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Thành Long tại địa chỉ tổ 28 (tổ 61 trước đây) thuộc phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian thuê là 15 năm từ ký hợp đồng. Giá thuê trọn gói là 180.000.000 VND/năm. Thanh toán tiền thuê thành 3 kỳ, mỗi kỳ 5 năm và thanh toán vào đầu mỗi kỳ ngay sau khi phát hành hóa đơn GTGT.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

31025
CỔ
T
KIỂM
V
HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Số cuối năm Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.344.371	-	80.343.880	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.496.140.086	-	13.689.314.257	-
	15.595.484.457	-	13.769.658.137	-
			Giá trị sổ kế toán	
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			12.499.480.936	15.923.480.936
Phải trả người bán, phải trả khác			20.952.841.837	24.361.821.073
Chi phí phải trả			184.200.072	152.797.929
			33.636.522.845	40.438.099.938

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	12.499.480.936	15.923.480.936
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	99.344.371	80.343.880
Nợ thuần	12.400.136.565	15.843.137.056
Vốn chủ sở hữu	21.752.000.000	21.752.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,57	0,73

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.344.371	-	-	99.344.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.496.140.086	-	-	15.496.140.086
	15.595.484.457	-	-	15.595.484.457
Vay và nợ	3.424.000.000	9.075.480.936	-	12.499.480.936
Phải trả người bán, phải trả khác	20.952.841.837	-	-	20.952.841.837
Chi phí phải trả	184.200.072	-	-	184.200.072
	24.561.041.909	9.075.480.936	-	33.636.522.845
Chênh lệch thanh khoản ròng	(8.965.557.452)	(9.075.480.936)	-	(18.041.038.388)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.343.880	-	-	80.343.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.689.314.257	-	-	13.689.314.257
	13.769.658.137	-	-	13.769.658.137
Vay và nợ	3.749.580.000	12.173.900.936	-	15.923.480.936
Phải trả người bán, phải trả khác	24.361.821.073	-	-	24.361.821.073
Chi phí phải trả	152.797.929	-	-	152.797.929
	28.264.199.002	12.173.900.936	-	40.438.099.938
Chênh lệch thanh khoản ròng	(14.494.540.865)	(12.173.900.936)	-	(26.668.441.801)



Ban Giám đốc đánh giá mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 không lớn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.



Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hà
Giám đốc